

BẢNG GIÁ ỐNG NHỰA HDPE 100 DISMY-Polypipe

Bảng giá số: 49-230701-KD/TBCP áp dụng từ ngày 01/07/2023

TCVN 7305-2:2008 (ISO 4427-2:2007)

STT	Đường kính (mm)	PN 6		PN 8		PN 10		PN 12.5		PN 16		PN 20		Số mét/cuộn
		Chiều dày mm	Đơn giá VNĐ/M	Chiều dày mm	Đơn giá VNĐ/M	Chiều dày mm	Đơn giá VNĐ/M	Chiều dày mm	Đơn giá VNĐ/M	Chiều dày mm	Đơn giá VNĐ/M	Chiều dày mm	Đơn giá VNĐ/M	
1	Ø 20							1,8	7 757	2,0	8 345	2,3	9 818	300
2	Ø 25					1,8	10 113	2,0	10 603	2,3	12 371	3,0	14 825	300
3	Ø 32			1,8	12 665	2,0	14 237	2,4	16 985	3,0	20 422	3,6	24 447	200
4	Ø 40	1,8	16 593	2,0	17 967	2,4	21 698	3,0	26 215	3,7	31 517	4,5	37 407	200
5	Ø 50	2,0	23 465	2,4	27 883	3,0	33 775	3,7	40 353	4,6	48 797	5,6	57 829	100
6	Ø 63	2,5	36 622	3,0	43 102	3,8	53 705	4,7	64 407	5,8	77 563	7,1	92 095	50-100
7	Ø 75	2,9	49 877	3,6	61 265	4,5	75 993	5,6	92 095	6,8	108 491	8,4	130 483	50-100
8	Ø 90	3,5	81 785	4,3	98 575	5,4	110 062	6,7	130 483	8,2	156 109			50-75
9	Ø 110	4,2	105 055	5,3	129 993	6,6	160 037	8,1	197 149	10,0	233 575			
10	Ø 125	4,8	135 883	6,0	167 498	7,4	204 513	9,2	251 542	11,4	303 971			
11	Ø 140	5,4	170 542	6,7	208 145	8,3	256 451	10,3	313 593	12,7	374 957			
12	Ø 160	6,2	223 462	7,7	273 535	9,5	334 505	11,8	411 382	14,6	492 873			
13	Ø 180	6,9	279 229	8,6	344 029	10,7	424 243	13,3	520 167	16,4	625 123			
14	Ø 200	7,7	346 778	9,6	427 483	11,9	527 138	14,7	647 411	18,2	771 218			
15	Ø 225	8,6	435 043	10,8	539 018	13,4	665 575	16,6	799 691	20,5	964 637			
16	Ø 250	9,6	538 920	11,9	659 487	14,8	817 953	18,4	988 887	22,7	1 206 262			
17	Ø 280	10,7	668 323	13,4	829 931	16,6	1 026 883	20,6	1 240 429	25,4	1 511 705			
18	Ø 315	12,1	852 218	15,0	1 043 182	18,7	1 299 829	23,2	1 569 338	28,6	1 889 509			
19	Ø 355	13,6	1 082 455	16,9	1 334 487	21,1	1 638 262	26,1	1 992 403	32,2	2 397 600			
20	Ø 400	15,3	1 365 611	19,1	1 681 462	23,7	2 092 058	29,4	2 533 189	36,3	3 042 851			
21	Ø 450	17,2	1 745 182	21,5	2 146 255	26,7	2 630 880	33,1	3 207 600	40,9	3 845 782			
22	Ø 500	19,1	2 125 342	23,9	2 664 458	29,7	3 268 571	36,8	3 953 389	45,4	4 814 149			
23	Ø 560	21,4	2 918 945	26,7	3 599 345	33,2	4 419 163	41,2	5 394 109	50,8	6 515 345			
24	Ø 630	24,1	3 698 509	30,0	4 547 782	37,4	5 597 345	46,3	6 817 745	57,2	7 740 655			
25	Ø 710	27,2	4 708 800	33,9	5 798 618	42,1	7 113 273	52,2	8 674 363	64,5	10 501 527			
26	Ø 800	30,6	5 963 563	38,1	7 349 891	47,4	9 019 963	58,8	9 264 437	72,6	13 317 382			
27	Ø 900	34,4	7 542 327	42,9	9 299 782	53,3	11 409 709	66,2	13 939 855	81,7	16 857 818			
28	Ø 1000	38,2	9 306 655	47,7	11 490 218	59,3	14 100 873	72,5	16 978 582	90,2	20 696 727			

Bảng giá trên đã bao gồm thuế VAT 8%

CÔNG TY CỔ PHẦN CÚC PHƯƠNG

***Công ty có thể cắt ống với độ dài theo yêu cầu của Quý khách nếu số lượng đặt hàng lớn*